

BỊ BẮT NẠT BỞI BẠN CÙNG LỨA VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI NHẬN THỨC BẢN THÂN, TRẦM CẢM Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG

Trần Văn Công - *Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Bahr Weiss, David Cole - *Khoa Tâm lý và Phát triển nhân lực, Đại học Peabody và Đại học Vanderbilt, Hoa Kỳ.*

Ở Việt Nam, vấn đề trẻ em và bảo vệ trẻ em ngày càng được quan tâm. Nếu như vài năm trước đây, xã hội và dư luận thường quan tâm nhiều hơn đến việc bảo vệ trẻ em dưới góc độ người lớn làm tổn thương trẻ như lạm dụng sức lao động, bạo lực tinh thần, đánh đập, lạm dụng tình dục, bắt nạt, thì trong thời gian gần đây, báo chí và dư luận bắt đầu cũng quan tâm tới việc trẻ bị chính bạn cùng lứa gây tổn thương. Khoảng tháng 3 năm 2009, các báo điện tử như VnExpress hay Dân trí liên tục đưa tin về em P.M.V., nam, là một học sinh khuyết tật, đang học lớp 7 tại trường THCS X.L., Hà Nội, thường xuyên bị bạn bè làm nhục như đánh, trêu chọc thái quá, gây tổn thương cơ thể... khiến em bỏ học, sợ đến trường. Tháng 4 năm 2009, báo Dân trí lại đưa trường hợp của em L.T.N.N., nữ, học lớp 8 THCS Thủy Phương, Thừa Thiên Huế, bị bạn bè đánh tập thể khiến em lo sợ và hoảng loạn. Đau lòng hơn, trường hợp em T.M.T., nam, PTCS P.H., lớp 9, Củ Chi, do bị một bạn đánh, hành hung, đã đâm bạn khiến bạn đó tử vong và T.M.T bị phạt 5 năm tù. Vấn đề trẻ bị chính bạn bè hành hung, bắt nạt dường như luôn tồn tại trong mọi xã hội và mọi thời điểm, nhưng hậu quả của nó, nhất là hậu quả về mặt tâm lý và xã hội chưa được tìm hiểu một cách thích đáng.

Các nhà nghiên cứu cho rằng có ít nhất hai hình thức bị bắt nạt mà trẻ có thể phải chịu đựng là bị bắt nạt về cơ thể và bị bắt nạt về mặt quan hệ. Banks (1997) cho rằng bắt nạt bao gồm những hành vi trực tiếp như trêu chọc, chửi mắng, đe dọa, đánh, và chiếm đồ của nạn nhân bị bắt nạt. Theo Ahmad & Smith (1994) và Smith & Sharp (1994) học sinh nam thường liên quan tới các hình thức bắt nạt trực tiếp. Ngược lại, học sinh nữ thường liên quan tới các hình thức gián tiếp, tập trung vào việc làm tổn hại quan hệ của nạn nhân với bạn bè khác qua phát tán tin đồn và cô lập nạn nhân. Cụ thể hơn là những hành vi nói xấu sau lưng, “buôn dưa lê bán dưa chuột”, hướng người khác có cùng cái nhìn

đố kỵ và tiêu cực về phía đối phương, làm cho đối phương bị mọi người cô lập, ghét, ác cảm.

Bắt nạt ở học sinh phổ thông

Bắt nạt lên tới đỉnh điểm vào thời kỳ giữa trẻ thơ và thanh thiếu niên, là thời điểm then chốt cho sự phát triển của nhận thức bản thân lành mạnh hay không lành mạnh (Harter, 2003). Trong suốt giai đoạn này, sự nhận thức về hình ảnh bản thân ngày càng trở nên ổn định hơn đóng vai trò bảo vệ trẻ không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề như trầm cảm và các rối nhiễu tâm lý khác. Trong suốt thời kỳ giữa trẻ thơ và đầu thanh thiếu niên, trẻ em nhập tâm hóa những phản hồi rồi từ đó tự xây dựng cho mình cảm giác về khả năng và không có khả năng ở những lĩnh vực khác nhau (Cole, 1991). Khi những phản hồi mang tính tích cực thì trẻ sẽ hình thành cảm giác tích cực về khả năng của mình nói chung, nhưng khi nhận những phản hồi cay nghiệt, kéo dài và tập trung vào trẻ, trẻ sẽ hình thành nhận thức bản thân về sự mất khả năng, cảm giác tuyệt vọng, và một cái nhìn bi quan về tương lai (Graham & Juvonen, 1998; Kochenderfer - Ladd & Ladd, 2001), và tiếp theo có thể sẽ xuất hiện một số vấn đề tâm lý.

Những hậu quả về mặt tâm lý khi trẻ bị bắt nạt

Bắt nạt ở trường học thường được coi là vấn đề nghiêm trọng về mặt cá nhân, xã hội và giáo dục. Trẻ bị bắt nạt có thể học hành sa sút, hạn chế các cơ hội giao lưu và kết bạn dẫn tới giảm kỹ năng xã hội, đặc biệt là trẻ có thể gặp phải một số vấn đề về tâm lý như thiếu tự tin, mặc cảm, lo âu và trầm cảm. Bắt nạt cũng gây ảnh hưởng xấu ngay cả đối với người có hành vi bắt nạt. Học sinh chuyên bắt nạt học sinh khác thường phát triển thành "thú vui" trong việc thể hiện sức mạnh và uy thế đối với nạn nhân và không thể phát triển sự đồng cảm với người khác. Cứ như vậy, những trẻ đó có thể sẽ dần hình thành những hành vi phạm pháp và tội ác (Ross W., 2006).

Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về thực trạng bắt nạt ở học sinh phổ thông. Ngoài ra, bằng việc tìm hiểu mối quan hệ của nhiều yếu tố như bị bắt nạt, nhận thức và trầm cảm, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê giúp nhìn thấy được sự tương tác và quan hệ mang tính nhân quả giữa các yếu tố.

Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi có ba giả thuyết chính. Thứ nhất, chúng tôi cho rằng các hình thức bắt nạt khác nhau có những ảnh hưởng khác nhau theo giới và độ tuổi. Thứ hai, chúng tôi giả thuyết rằng các hình thức bắt nạt khác nhau có liên quan khác nhau đối với nhận thức bản thân và các triệu chứng trầm cảm. Giả thuyết thứ ba đặt ra là nhận thức bản thân tích cực và tiêu cực đóng vai trò trung gian giữa bắt nạt và các triệu chứng trầm cảm.

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là việc bị bắt nạt ở học sinh phổ thông, và mối quan hệ giữa việc bị bắt nạt bởi bạn cùng lứa và nhận thức bản thân và trầm cảm ở học sinh phổ thông.

Khách thể, phạm vi nghiên cứu

Khách thể của nghiên cứu là học sinh từ các trường tiểu học ở vùng nông thôn và một trường trung học ở vùng trung tâm bang Tennessee, Hoa Kỳ, bao gồm 400 em. Trong số những trẻ tham gia, có 100 trẻ lớp ba, 96 trẻ lớp bốn, 100 trẻ lớp năm, 104 trẻ lớp sáu. Độ tuổi của trẻ dao động từ 8 đến 14 (ĐTB=10.9, ĐLC=1.2). Tỷ lệ nam nữ khá cân bằng (49% nam và 51% nữ). Mẫu học sinh bao gồm da trắng (92.2%), gốc Phi (1.5%), gốc Tây Ban Nha (2.8%), gốc Á (.5%) và chủng tộc khác (3.0%).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nhằm tìm hiểu những nghiên cứu đã có ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng các công cụ tìm kiếm như Google, trang web của thư viện Quốc gia (<http://www.nlv.gov.vn>) và thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (<http://www.lic.vnu.vn>), thư viện giáo trình điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<http://ebook.edu.net.vn>), gõ những từ khóa như “bắt nạt”, “bắt nạt và nhận thức”, “bắt nạt và trầm cảm”, kết quả thu được là không có bất cứ nghiên cứu nào dưới góc độ tâm lý học hay xã hội học về bắt nạt. Tất cả những tài liệu thu được chỉ là các bài báo mô tả trường hợp như ở trên, hoặc bài viết thường thức về cách nhận biết, phòng tránh hay khắc phục, sách truyện, văn học... trong đó có nhân vật bị bắt nạt. Vì không phải mọi nghiên cứu ở Việt Nam đều được số hóa và đưa lên mạng, chúng tôi có tìm hiểu ở một số tạp chí như Tâm lý học hay Tạp chí Khoa học xã hội của Đại học Quốc gia Hà Nội, và phỏng vấn một số chuyên gia, nhưng không tìm thấy nghiên cứu liên quan. Tuy vậy, do hạn chế về nguồn lực, chúng tôi chưa tìm hiểu được tất cả các tạp chí đã xuất bản (ví dụ, từ những số đầu...).

Phương pháp bảng hỏi

Chúng tôi cho học sinh làm ba bảng hỏi (thang đo) để tìm hiểu mức độ bị bắt nạt, nhận thức bản thân và trầm cảm ở học sinh.

Thang đo bị bắt nạt. Nhằm đo mức độ bắt nạt, chúng tôi sử dụng bảng hỏi dành cho học sinh, bao gồm cả bắt nạt ngoài/cơ thể và bắt nạt ẩn/quan hệ. Bảng hỏi gồm 6 câu hỏi nhằm đo bắt nạt ẩn/quan hệ và ngoài/cơ thể (tự thuật bắt nạt quan hệ và tự thuật bắt nạt cơ thể, theo thứ tự), mở rộng trên cơ sở các câu hỏi được sử dụng bởi Ladd & Kochenderfer-Ladd (2002). Cấu trúc của câu

hỏi là “*Có ai trong lớp em từng...*”. Ba câu hỏi về quan hệ là (1) *Bảo bạn khác không chơi với em nữa*, (2) *Nói rằng em không thể chơi với họ*, và (3) *Nói những điều xấu về em với các bạn khác*. Ba câu hỏi về cơ thể bao gồm (4) *Đá em*, (5) *Đánh em*, và (6) *Đám em*. Mỗi câu hỏi được đánh giá bởi thang 4 điểm (1 = không bao giờ; 2 = hiếm khi; 3 = đôi khi; 4 = thường xuyên).

Thang đo nhận thức bản thân. Chúng tôi sử dụng thang đo bao gồm cả nhận thức tích cực và tiêu cực về bản thân: *Bản Kiểm kê Ba yếu tố nhận thức ở Trẻ em* (Cognitive Triad Inventory for Children (CTI; Kaslow, Stark, Printz, Livingston, & Tsai, 1992) CTI là một bảng câu hỏi tự thuật 36 câu hỏi đánh giá cách trẻ nhìn nhận chính mình (ví dụ, “*Tôi là kẻ thua cuộc*” và “*Tôi có thể làm tốt nhiều thứ*”), thế giới của mình (ví dụ, “*Thế giới này thật ích kỷ*” và “*Hầu hết mọi người thân thiện và hay giúp đỡ*”), và tương lai của mình (ví dụ “*Đường như chẳng có việc gì đi đến đâu*” và “*Nhiều điều vui sẽ đến với tôi trong tương lai*”). Trẻ sẽ chỉ ra rằng chúng đang có những suy nghĩ cụ thể nào đó, sử dụng câu trả lời Có/Có thể/Không, thang điểm 3 (0-2). Điểm dao động từ 0 đến 72 với điểm càng cao thì cách nhìn nhận càng tiêu cực. Các câu hỏi của CTI có thể được chia thành hai hướng là nhận thức tích cực và nhận thức tiêu cực.

Thang đo trầm cảm. Chúng tôi đánh giá các triệu chứng trầm cảm với Thang đo Trầm cảm Trẻ em (CDI; Kovacs, 1985), là một thang đo tự thuật 27 câu hỏi đánh giá các triệu chứng về nhận thức, cảm xúc và hành vi ở trẻ em. Mỗi câu hỏi bao gồm ba câu trả lời tăng lên theo mức độ nghiêm trọng, từ 0 đến 2. Trẻ sẽ lựa chọn một câu từ mỗi nhóm miêu tả bản thân các em trong hai tuần vừa qua (ví dụ như “*Tôi chỉ buồn một lát*”, “*Tôi cảm thấy buồn nhiều lần*”, hay “*Tôi cảm thấy buồn tất cả thời gian*”).

Phương pháp thống kê

Chúng tôi sử dụng phần mềm thống kê SAS để phân tích kết quả. Ngoài những phép thống kê phổ biến như tính tỉ lệ, tính tương quan, chúng tôi cũng sử dụng “*mô hình đẳng thức cấu trúc*” (Structural Equation Modeling, viết tắt là SEM) là một dạng phân tích thống kê cao cấp, trong đó dự đoán độ lớn và mức độ ý nghĩa thống kê của quan hệ nhân quả giữa các biến. Nhưng, hơn cả việc ước đoán mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong số liệu thực sự được thu thập bởi nhà nghiên cứu, nó còn ước đoán mối quan hệ giữa các “*biến ẩn*”. Các “*biến ẩn*” là các yếu tố mang tính lý thuyết mà người nghiên cứu quan tâm, hơn là những biến thực sự được thu thập trong dữ liệu. Trong nghiên cứu này, nhà nghiên cứu quan tâm tới năm biến ẩn: (1) Bị bắt nạt về mặt quan hệ, (2) Bị bắt nạt về mặt cơ thể, (3) Nhận thức bản thân tích cực, (4) Nhận thức bản thân tiêu cực, (5) Trầm cảm.

Kết quả

Tỉ lệ trẻ bị bắt nạt

Theo các thống kê ban đầu, chúng tôi thu được kết quả sau: 25.5% trẻ thường xuyên bị ít nhất một hình thức bắt nạt *án/quan hệ* như bị nói xấu, tung tin đồn. 10.75% trẻ thường xuyên bị ít nhất một hình thức bắt nạt *ngoài/cơ thể* như đấm, đá, đánh. 28.75% trẻ thường xuyên bị ít nhất một hình thức bắt nạt nào đó ở *bắt nạt án/quan hệ* hoặc *bắt nạt ngoài/cơ thể*. 7.25% trẻ thường xuyên bị bắt nạt cả *án/quan hệ* và *ngoài/cơ thể*, ít nhất một hình thức bắt nạt ở mỗi loại. Nếu tính cả hai hình thức bắt nạt, tỉ lệ sẽ là 28.75%, *như vậy, cứ khoảng 3 em học sinh thì có 1 em bị ít nhất một hình thức bắt nạt nào đó.*

Như vậy, trẻ bị bắt nạt dưới những hình thức *gián tiếp (án/quan hệ)* có tỉ lệ cao hơn rất nhiều (25.5% so với 10.75%) so với trẻ bị bắt nạt ở hình thức *trực tiếp (ngoài/cơ thể)* mà ai cũng có thể thấy. Đây là điều đáng lưu tâm, vì khi nói tới từ “bắt nạt”, người ta thường hay nghĩ tới việc *trêu chọc, đá đấm* để nhận biết, trong khi hình thức bắt nạt này lại không phổ biến bằng hình thức bắt nạt không dễ nhận biết. Đối với bắt nạt *ngoài/cơ thể*, nếu một học sinh đánh học sinh khác, khả năng rất cao là sẽ bị phạt, bị kỷ luật, thậm chí bị buộc thôi học hay những hậu quả nghiêm trọng hơn như chúng tôi đã nêu ở đoạn mở đầu. Nhưng nếu học sinh đó nói xấu bạn khác sau lưng, tung tin đồn, tin xấu, cô lập bạn đó khỏi tập thể, rõ ràng rất khó có hình thức kỷ luật hay bằng chứng nào. Về phía nạn nhân, nếu chỉ bị đấm, đá, vết thương cơ thể có lành khá nhanh, hơn nữa vì người khác cũng biết và cũng “nhìn thấy”, nên nạn nhân sẽ được thông cảm, chia sẻ, Nhưng đối với bắt nạt *án/quan hệ* thì không, thứ nhất là người khác sẽ bị ảnh hưởng bởi những lời nói xấu từ đối phương, thứ hai, những khó chịu, thậm chí là đau khổ thuộc về tinh thần, không dễ “lành” và cũng không dễ chia sẻ, và người khác cũng không dễ “nhìn thấy”. Vì vậy mà các nghiên cứu trước đây đã tìm thấy mối liên hệ khá lớn giữa bắt nạt *án/quan hệ* và *trầm cảm* (ví dụ như nghiên cứu của Card & Hodges, 2008).

Các tương quan

Bảng 1 bao gồm trung bình, độ lệch chuẩn, và tất cả các tương quan cho tất cả các biến. Tất cả tương quan đều có ý nghĩa thống kê với chỉ số $p < .001$

Bảng 1: Tương quan, trung bình (M), và độ lệch chuẩn (SD) của tất cả các thang đo

Thang đo	Tương quan				Nam		Nữ	
	1.	2.	3.	4.	M	SD	M	SD
1. Bắt nạt <i>án/ quan hệ</i> ***	--				5.36	2.04	6.38	2.79
2. Bắt nạt <i>ngoài/ cơ thể</i> **	.37	--			4.96	2.35	4.24	1.93
3. CTI-tiêu cực	.50	.34	--		22.83	5.52	23.48	6.53
4. CTI-tích cực**	-.51	-.28	-.75	--	22.84	4.86	24.19	6.32
5. CDI	.53	.39	.74	-.69	27.17	6.65	28.16	7.44

Ghi chú. Khác nhau có ý nghĩa ở giới tính: ** $p < .01$ *** $p < .001$

CTI-C : Cognitive Triad Inventory for Children (Thang đo ba mặt nhận thức trẻ em),
CDI : Children's Depression Inventory (Thang đo trầm cảm ở trẻ em).

Để nhận thấy là tương quan giữa bất nạt ản/quan hệ và các mặt nhận thức khá cao, đều từ 0.50 trở lên. Trong khi đó tương quan giữa bất nạt ngoài/cơ thể và các mặt nhận thức và trầm cảm ở mức độ trung bình, riêng đối với CTI tích cực là hơi thấp. Nhận thức bản thân có tương quan khá cao với trầm cảm, từ 0.69 trở lên.

Số liệu ở bảng 1 cho thấy bất nạt ản/quan hệ có tương quan ở mức độ cao, và bất nạt ngoài/cơ thể có tương quan trung bình với nhận thức bản thân tích cực và tiêu cực.

Tương quan giữa bất nạt ản/quan hệ với trầm cảm (thang CDI) là 0.53, là mức độ cao. Trong khi tương quan giữa bất nạt ngoài/cơ thể với trầm cảm là 0.39, ở mức trung bình. Như vậy, rõ ràng mối liên hệ giữa các hình thức bất nạt và trầm cảm là khá rõ ràng, hơn nữa, bất nạt ản/quan hệ có liên quan lớn hơn tới trầm cảm.

Khác biệt giới

Ở học sinh nam, có 21% bị ít nhất một hình thức bất nạt ản/quan hệ và 12.3% bị ít nhất một hình thức bất nạt ngoài, cơ thể. Trong khi đó, đối với học sinh nữ, 29.6% bị bất nạt ản/quan hệ và 9.7% bị bất nạt ngoài/cơ thể. Tỷ lệ nam/nữ bị cả bất nạt ản/quan hệ và ngoài/cơ thể khác biệt không đáng kể, là 7.18% và 7.77%.

Dùng ANOVA một chiều để tìm sự khác biệt giới của bất nạt ản/quan hệ và bất nạt ngoài/cơ thể, chỉ số p đều nhỏ hơn 0.001, như vậy là có sự khác biệt rất rõ ràng giữa nam và nữ về tỷ lệ bất nạt ản/quan hệ và bất nạt ngoài/cơ thể. *Cụ thể là nữ bị bất nạt ản/quan hệ nhiều hơn nam và bị bất nạt ngoài/cơ thể ít hơn nam. Nói cách khác, nam bị bất nạt về mặt cơ thể, bạo lực nhiều hơn nữ và ít bị bất nạt hơn về mặt lời nói, quan hệ.*

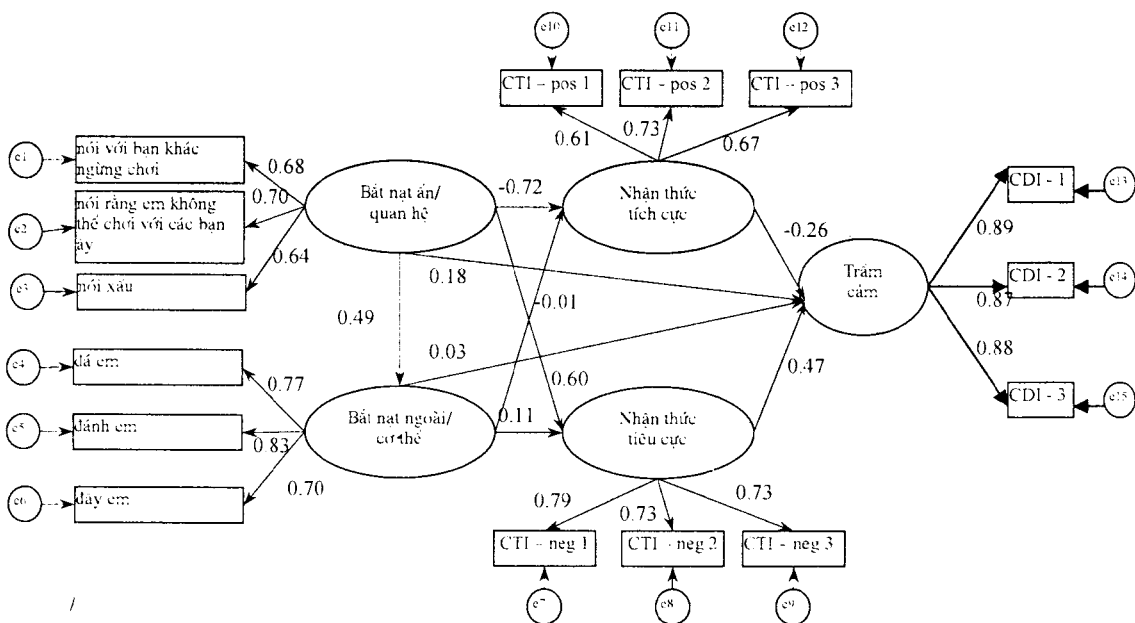
Tương quan giữa bất nạt ản/quan hệ và cấp học là -0.27, với ý nghĩa thống kê ở mức độ 0.01. Tương quan giữa bất nạt ngoài/cơ thể và cấp học là -0.11, với ý nghĩa thống kê ở mức độ 0.05. Như vậy, mức độ bất nạt tỷ lệ nghịch với cấp học, cũng có nghĩa là tỷ lệ nghịch với độ tuổi của trẻ. *Trẻ càng lớn thì bất nạt càng giảm, nhất là đối với bất nạt ản/quan hệ.*

Tim hiểu quan hệ giữa việc bị bất nạt, nhận thức bản thân và trầm cảm thông qua Mô hình đường thức cấu trúc (SEM)

Tất cả các số liệu nghiên cứu đều có sai số (được ký hiệu "e" trong biểu đồ 1). Trong đó, điểm của mỗi khách thể trả lời bảng nghiên cứu bị ảnh hưởng bởi các biến ản mà chúng ta quan tâm và những yếu tố khác không liên quan

tới những biến ẩn này. Ví dụ, điểm của khách thể trên thang đo trầm cảm bị ảnh hưởng bởi mức độ bị trầm cảm của họ, nhưng cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như lúc trả lời bảng hỏi, họ có bị mệt không, có đói không, hay hôm đó họ có chuyện gì vui hay buồn không... Mục đích chủ đạo của SEM là loại bỏ những sai số này để điểm của khách thể chỉ bị ảnh hưởng bởi các biến ẩn mà chúng ta quan tâm. Để làm được điều này, chúng ta cần một số biến sẵn có để đánh giá cùng một biến ẩn. Những “chỉ báo” nào có tương quan của biến ẩn thể hiện cho biến ẩn (trong trường hợp này là trầm cảm) và những phần nào không liên quan là sai số.

Biểu đồ 1 biểu diễn Mô hình đường thức cấu trúc được thực hiện trong nghiên cứu này. Trong mô hình này, mỗi biến ẩn (được biểu diễn bằng vòng elip) có ba chỉ báo (được biểu diễn bằng hình chữ nhật) dựa vào số liệu mà chúng tôi thu thập. Ví dụ, biến ẩn Bị bắt nạt về mặt quan hệ dựa trên ba câu hỏi lấy từ bảng hỏi về bắt nạt. Đường mũi tên từ các biến ẩn khác nhau thể hiện hiệu ứng (effect) của mỗi biến đến các biến khác, được thể hiện gần giống như tương quan. Ở biểu đồ 1, hai biến ẩn đầu tiên là Bị bắt nạt về mặt quan hệ và Bị bắt nạt về mặt cơ thể, và hai biến này có hiệu ứng nhân quả tới nhận thức tiêu cực và nhận thức tích cực và trầm cảm. Nhận thức tiêu cực và nhận thức tích cực lại có hiệu ứng nhân quả đối với trầm cảm.



Biểu đồ 1: Mô hình đường thức cấu trúc - mối liên hệ giữa bị bắt nạt, nhận thức và trầm cảm
 Ghi chú: CTI-pos: Nhận thức tích cực của thang CTI. CTI-neg: Nhận thức tiêu cực của thang CTI

Diễn giải biểu đồ 1

Biểu đồ 1 tóm tắt kết quả của chúng tôi với những khám phá đáng kể. Đầu tiên, hiệu ứng của bắt nạt ản/quan hệ lớn hơn nhiều hiệu ứng của bắt nạt ngoài/cơ thể đối với nhận thức bản thân tích cực và nhận thức bản thân tiêu cực. Cụ thể là, chỉ số từ bắt nạt ản/quan hệ tới nhận thức bản thân tích cực và nhận thức bản thân tiêu cực là -0.72 và 0.60 trong khi chỉ số từ bắt nạt ngoài/cơ thể tới nhận thức bản thân tích cực và tiêu cực là -0.01 và 0.11. Điều này có nghĩa là bắt nạt ản/quan hệ có hiệu ứng lớn hơn đối với nhận thức của trẻ em hơn hẳn bắt nạt ngoài/cơ thể. Thứ hai, hiệu ứng của nhận thức tích cực và tiêu cực đối với trầm cảm là -0.26 và 0.47. Như vậy, nhận thức tích cực và nhận thức tiêu cực đều có vai trò trong sự phát triển của trầm cảm. Thứ ba, chỉ số từ bắt nạt ản/quan hệ và bắt nạt ngoài/cơ thể tới trầm cảm là rất nhỏ, cụ thể là 0.18 và 0.03. Điều này có nghĩa là hầu hết hiệu ứng nhân quả của bắt nạt ản/quan hệ và bắt nạt ngoài/cơ thể đối với trầm cảm là thông qua hiệu ứng của bắt nạt ản/quan hệ và bắt nạt ngoài/cơ thể đối với nhận thức bản thân tích cực và tự nhận tích cực. Thứ tư, chỉ số từ bắt nạt ản/quan hệ tới bắt nạt ngoài/cơ thể là khá cao (0.49). Điều này có nghĩa là học sinh bị bắt nạt ản/quan hệ sẽ có xu hướng bị bắt nạt ngoài/cơ thể.

Kết luận

Như vậy, bắt nạt tỉ lệ nghịch với độ tuổi, trẻ càng lớn thì tỉ lệ bị bắt nạt càng giảm. Học sinh nữ bị bắt nạt về mặt quan hệ nhiều hơn học sinh nam và bị bắt nạt về mặt cơ thể ít hơn học sinh nam. Ngoài ra bắt nạt ản/quan hệ có hiệu ứng lớn hơn bắt nạt ngoài/cơ thể đối với nhận thức bản thân và trầm cảm. Và hầu hết hiệu ứng của bắt nạt đối với trầm cảm là thông qua hiệu ứng của nhận thức bản thân. Điều này rất quan trọng đối với các nhà thực hành và can thiệp, bởi nếu họ muốn phòng tránh hay điều trị trầm cảm ở những học sinh bị bắt nạt, thì trị liệu nhằm thay đổi nhận thức là việc nhất thiết phải làm.

Hạn chế lớn nhất của chúng tôi là các khách thể nghiên cứu là ở Mỹ, không phải ở Việt Nam. Hướng nghiên cứu của chúng tôi là sẽ thực hiện một nghiên cứu tương tự ở Việt Nam, và từ đó so sánh giữa học sinh hai nền văn hóa này trong một nghiên cứu xuyên văn hóa về quan hệ giữa bị bắt nạt, nhận thức và trầm cảm.

Chú thích

1. Thang đo bắt nạt trong nghiên cứu này đo mức độ học sinh (nạn nhân) bị bạn khác bắt nạt. Đôi khi chúng tôi gọi tắt là thang đo bắt nạt để độc giả tiện theo dõi.

Tài liệu tham khảo

1. Andreou, E. (2001). Bully/victim problems and their association with coping behaviour in conflictual peer interactions among school-age children. *Educational Psychology, 21*, 59-66.
2. Boulton, M. J., & Smith, P. K. (1994). Bully/victim problems in middle-school children: Stability, self-perceived competence, peer perceptions and peer acceptance. *British Journal of Developmental Psychology, 12*, 315-329.
3. Callaghan, S., & Joseph, S. (1995). Self-concept and peer victimization among school children. *Personality and Individual Differences, 18*, 161-163.
4. Card N.A. & Hodges E.V.E (2008). Peer victimization among schoolchildren: correlations, causes, consequences, and considerations in assessment and intervention. *School psychology quarterly, 2008, Vol. 23, No. 4*, 451-461.
5. Crick, N. R., Casas, J. F., & Ku, H. (1999). Physical and relational peer victimization in preschool. *Developmental Psychology, 35*, 376-385.
6. Gibb, B. E., Abramson, L. Y., & Alloy, L. B. (2004). Emotional maltreatment from parents, verbal peer victimization, and cognitive vulnerability to depression. *Cognitive Therapy and Research, 28*, 1-21.
7. Gibb, B. E., Benas, J.S., Crossett, S. E., & Uhrlass, D. J. (2007). Emotional maltreatment and verbal victimization in childhood: Relation to adults' depressive cognitions and symptoms. *Journal of Emotional Abuse, 7*, 59-73.
8. Grotperter, J. K., & Crick, N. R. (1996). Relational aggression, overt aggression, and friendship. *Child Development, 67*, 2328-2338.
9. Hawker, D. S. J., & Boulton, M. J. (2000). Twenty years' research on peer victimization and psychosocial maladjustment: A meta-analytic review of cross-sectional studies. *Journal of Child Psychology and Psychiatry, 41*, 441-455.
10. Kaslow, N. J., Stark, K. D., Printz, B., & Livingston, R. (1992). Cognitive Triad Inventory for Children: Development and relation to depression and anxiety. *Journal of Clinical Child Psychology, 21*, 339-347.
11. Kochenderfer-Ladd, B., & Ladd, G. W. (2001). Variations in peer victimization: Relations to children's maladjustment. In J. Juvonen & S. Graham (Eds.), *Peer harassment in school: The plight of the vulnerable and victimized* (pp. 25-48). New York: Guilford Press.
12. Ladd, G. W., & Kochenderfer-Ladd, B. (2002). Identifying victims of peer aggression from early to middle childhood: analysis of cross-informant data for concordance, estimation of relational adjustment, prevalence of victimization, and characteristics of identified victims. *Psychological Assessment, 14*, 74-96.
13. Prinstein, M. J., Boergers, J., & Vernberg, E. M. (2001). Overt and relational aggression in adolescents: Social-psychological functioning of aggressors and victims. *Journal of Clinical Child Psychology, 30*, 477-489.

14. Prinstein, M. J., Cheah, C. S., & Guyer, A. E. (2005). Peer victimization, cue interpretation, and internalizing symptoms: preliminary concurrent and longitudinal findings for children and adolescents. *Journal of Clinical Child and Adolescent Psychology*, 34, 11-24.
15. Rose, D. T., & Abramson, L. Y. (1992). Developmental predictors of depressive cognitive style: Research and theory. In D. Cicchetti and S. L. Toth (Eds.), *Rochester symposium on developmental psychopathology, Vol. IV* (pp. 323-349). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
16. Rosen, P. J., Milich, R., & Harris, M. J. (2007). Victims of their own cognitions: Implicit social cognitions, emotional distress, and peer victimization. *Journal of Applied Developmental Psychology*, 28, 211-226.
17. Ross W. (2006). A national perspective of peer victimization: characteristics of perpetrators, victims and intervention models. *National forum for teacher education journal*. Volume 16. Number 3, 2006.